

Bảng 5-2. Kết quả vận chuyển hàng của xe tự hành 1

Danh sách giao	Thứ tự di chuyển	S _{lý thuyết}	Số lần rẽ	t _{lý thuyết}	t _{thực tế}	Δ_t
RS1	RS1 – TS1	223	4	9.9	13.6	3.7
RS2	RS2 – TS1	379	4	16.8	21.7	4.9
RS3	RS3 – TS2	312.5	4	13.8	18.2	4.4
RS4	RS4 – TS2	443.5	4	19.7	24.9	5.2
RS1 – RS2	RS1 – RS2 – TS2	468.5	6	20.8	27.1	6.3
RS1 – RS3	RS3 – RS1 – TS1	402.	4	17.9	22.7	4.8
RS1 – RS4	RS4 – RS1 – TS1	558	6	24.8	31.6	6.8
RS2 – RS3	RS3 – RS2 – TS1	558	6	24.8	31.7	6.9
RS2 – RS4	RS4 – RS2 – TS1	558	4	24.8	31.1	6.3
RS3 – RS4	RS3 – RS4 – TS2	468.5	6	20.8	27.3	6.5
RS1 – RS2 – RS3	RS2 – RS1 – RS3 – TS2	614	6	27.2	34.3	7.1

RS1 – RS2 – RS4	RS4 – RS2 – RS1 – TS2	622.5	6	27.7	34.8	7.1
RS2 – RS3 – RS4	RS3 – RS4 – RS2 – TS1	558	6	24.8	31.6	6.8
RS1 – RS3 – RS4	RS3 – RS4 – RS1 – TS1	558	8	24.8	32.1	7.3
RS1 – RS2 – RS3 – RS4	RS3 – RS4 – RS2 – RS1 – TS2	647.5	8	28.7	37.2	8.5

Bảng 5-3. Kết quả vận chuyển hàng của xe tự hành 2

Danh sách điểm đến	Thứ tự giao	$S_{\text{lý thuyết}}$	Số lần rẽ	$t_{\text{lý thuyết}}$	$t_{\text{thực tế}}$	Δ_t
RS1	RS1 – TS1	312.5	4	17.0	20.9	3.9
RS2	RS2 – TS1	468.5	4	25.5	29.8	4.3
RS3	RS3 – TS2	223	4	12.1	15.7	3.6
RS4	RS4 – TS2	379	4	20.6	24.6	4.0
RS1 – RS2	RS2 – RS1 – TS2	558	6	30.3	36.1	5.8
RS1 – RS3	RS3 – RS1 – TS1	312.5	4	17.0	20.8	3.8

RS1 – RS4	RS4 – RS1 – TS1	468.5	6	25.5	30.9	5.4
RS2 – RS3	RS3 – RS2 – TS1	468.5	6	25.5	31	5.5
RS2 – RS4	RS4 – RS2 – TS1	468.5	4	25.5	29.7	4.2
RS3 – RS4	RS4 – RS3 – TS2	524.5	6	28.5	34.2	5.7
RS1 – RS2 – RS3	RS3 – RS2 – RS1 – TS2	558	8	30.3	37.9	7.6
RS1 – RS2 – RS4	RS4 – RS2 – RS1 – TS2	558	6	30.3	36.2	5.9
RS2 – RS3 – RS4	RS4 – RS2 – RS3 – TS2	703.5	6	38.2	44.5	6.3
RS1 – RS3 – RS4	RS4 – RS3 – RS1 – TS1	647.5	8	35.2	42.5	7.3
RS1 – RS2 – RS3 – RS4	RS4 – RS2 – RS1 – RS3 – TS2	703.5	6	38.2	44.2	6.0